

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 469/2025/HS-ST
Ngày 18-8-2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Lâm

Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Đình Tiếp;

Ông Nguyễn Quốc Dũng;

Bà Từ Thị Nga.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Phạm Hồng Thái - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Đình Tuyên - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 137/2025/TLST-HS ngày 30 tháng 6 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 4410/2025/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 8 năm 2025 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị Diễm T (tên thường gọi khác: Nguyễn Hoàng Y), sinh năm 1993, tại tỉnh Tiền Giang; nơi cư trú: ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (nay là Phường L, tỉnh Đồng Tháp); nghề nghiệp: không; trình độ văn hóa (học vấn): 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969 và bà Dương Thị L, sinh năm 1968; bị cáo có chồng tên Lê Hoàng T2 (đã ly hôn) và có 03 người con (lớn nhất sinh năm 2014, nhỏ nhất sinh năm 2021); tiền án, tiền sự: Không;

Nhân thân: Ngày 17/5/2019, bị Tòa án nhân dân thị xã (thành phố), tỉnh Bình Dương xử phạt 03 năm tù về tội “Môi giới mại dâm” (thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án được khấu trừ thời gian tạm giam từ ngày 10/10/2018 đến ngày 05/01/2019). Ngày 15/12/2021, bị bắt thi hành án 03 năm tù về tội “Môi giới mại dâm”. Đến ngày 19/5/2024 chấp hành xong Bản án số 135 ngày 17/5/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 19/5/2024 cho đến nay, hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam số 2 Công an thành phố H, bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa chỉ định cho bị cáo:* Ông Phùng Văn H - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư thành phố H; có mặt.

- *Bị hại:* Trà Văn T3, sinh năm 1979; nơi cư trú: 1 đường N, khu phố C, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh), có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Nguyễn Thị N, sinh năm 1986; nơi cư trú: thị trấn B, huyện T, tỉnh An Giang (nay là xã B, tỉnh An Giang); có đơn xin vắng mặt.

2. Nguyễn Thị Diễm S, **sinh năm 1991**; nơi cư trú: xã B, thị xã G, tỉnh Tiền Giang (nay là xã T, tỉnh Đồng Tháp), có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Thị Diễm T và ông Trà Văn T3 có mối quan hệ quen biết. Khoảng đầu tháng 5 năm 2019, T nảy sinh ý định làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để ký hợp đồng đặt cọc nhằm chiếm đoạt tiền của ông T3. Sau đó, T đặt người tên P (không rõ địa chỉ) làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 8454, tờ bản đồ số 4, diện tích: 128,4 m², tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương tên Nguyễn Hoàng Y với giá 3.000.000đ (ba triệu đồng) và 01 giấy chứng minh nhân dân giả số 312173216 tên Nguyễn Hoàng Y, sinh năm 1983, nơi cư trú: 257/9, khu phố D, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh với giá 800.000đ (tám trăm nghìn đồng).

Sau khi nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả và chứng minh nhân dân giả tên Nguyễn Hoàng Y, T giới thiệu cho ông T3 thửa đất số 8454, tờ bản đồ số 4, tại khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 15/7/2017, số CS 13756 (gọi tắt là thửa 8454) do T đứng tên sử dụng đang cần chuyển nhượng với giá 2.700.000.000đ (hai tỷ bảy trăm triệu đồng). T đưa cho ông T3 xem giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 8454 tên Nguyễn Hoàng Y (bản chính) và 01 giấy chứng minh nhân dân tên Nguyễn Hoàng Y do Công an tỉnh T cấp ngày 24/4/2014. Sau khi tìm hiểu giá thị trường và biết được vị trí thửa đất, ông T3 đồng ý nhận chuyển nhượng với giá nêu trên.

Ngày 15/5/2019, ông T3 đến quán nhậu “Hoàng Y” do T kinh doanh tại khu phố T, phường T, thành phố D, tỉnh Bình Dương ký Hợp đồng thỏa thuận đặt cọc chuyển nhượng thửa đất thửa số 8454, ông T3 đặt cọc 1.000.000.000đ (một tỷ đồng). T sử dụng họ tên Nguyễn Hoàng Y ký hợp đồng đặt cọc với ông T3. Ông

T3 và T thỏa thuận đến ngày 15/6/2019 sẽ đưa tiếp cho T 700.000.000đ (bảy trăm triệu đồng), còn 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) khi ông T3 làm thủ tục vay tiền ngân hàng và được giải ngân, hai bên sẽ ra Văn phòng công chứng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Khoảng đầu tháng 6 năm 2019, T biết ông T3 phải vay tiền ngân hàng để trả tiền chuyển nhượng đất cho T khi công chứng hợp đồng chuyển nhượng đất, đồng thời T sợ ông T3 phát hiện giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là giả nên T nói dối ông T3 đang phải vay tiền bên ngoài lãi suất cao để làm dự án bất động sản tại C, N, Kiên Giang, T đề nghị ông T3 không công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà để T sử dụng thửa đất 8454 thế chấp ngân hàng vay tiền. Khi các dự án bất động sản chuyển nhượng xong sẽ tất toán với ngân hàng và công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông T3 thì ông T3 đồng ý.

Ngoài ra, từ tháng 7/2019 đến tháng 6/2020, T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối cần tiền để góp vốn và đầu tư dự án điện tại tỉnh Kiên Giang, dự án bất động sản tại C, tại thành phố N để ông T3 tin tưởng và chuyển tiền cho T. Ông T3 tưởng thật và nhiều lần chuyển tiền cho T thông qua số tài khoản của Nguyễn Thị N tại Ngân hàng TMCP S1 (S2) - Chi nhánh B tổng cộng 6.685.900.000đ (sáu tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng). T sử dụng số tiền của ông T3 chuyển để trả nợ và tiêu xài.

Bản kết luận giám định số: 534/GĐ-PC09 ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận chữ viết, chữ ký tên Nguyễn Hoàng Y và chữ ký không ghi họ tên dưới mục người nhận tiền trên 01 Hợp đồng thỏa thuận đặt cọc ngày 15/5/2019 so với chữ ký, chữ viết của Nguyễn Thị Diễm T trên các tài liệu mẫu do cùng một người viết và ký ra.

Bản kết luận giám định số: 08/GĐ-PC09 ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Phòng K Công an tỉnh B kết luận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 318570 tên Nguyễn Hoàng Y và giấy chứng minh nhân dân số 312173218 tên Nguyễn Hoàng Y là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

Kết quả xác minh tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh B - Chi nhánh thành phố D: Thửa đất số 8454 tờ bản đồ số 4, tại khu phố T, phường Đ, thị xã D, tỉnh Bình Dương, diện tích: 128,4 m² được cấp ngày 15/7/2017, CH 13756 do bà Nguyễn Thị O sử dụng. Ngày 18/9/2017, bà O cùng chồng Võ Tá N1 chuyển nhượng cho ông Dương Văn T4. Ngày 20/12/2017, ông Dương Văn T4 cùng vợ là Đoàn Thị T5 chuyển nhượng cho ông Phan Xuân Y1. Ngày 07/5/2019, ông Phan Xuân Y1 cùng vợ là Hoàng Thị L1 chuyển nhượng cho ông Đỗ Thanh T6. Ngày 16/9/2019, ông Đỗ Thanh T6 cùng vợ là Diệp Thị Yến N2 chuyển nhượng cho bà Phạm Thị Diệu T7. Ngày 05/10/2020, bà Phạm Thị Diệu T7 cùng chồng là Phạm Viết H1 chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn V.

Về trách nhiệm dân sự: Ông Trà Văn T3 yêu cầu Nguyễn Thị Diễm T trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 7.685.900.000đ (bảy tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng), bị cáo T đồng ý theo yêu cầu của ông T3.

Tại Cáo trạng số 179/CT-VKSBD-P2 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hồ Chí Minh) truy tố bị cáo Nguyễn Thị Diễm T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội vẫn giữ nguyên quyết định mà cáo trạng đã truy tố đối với bị cáo Nguyễn Thị Diễm T. Tuy nhiên, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong phần luận tội đã rút truy tố phần tội danh “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” trong Điều 341 của Bộ luật Hình sự và vẫn truy tố bị cáo tội danh “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết: Về các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về các tình tiết giảm nhẹ: thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Căn cứ vào tính chất, mức độ nguy hiểm đặc biệt nghiêm trọng của hành vi phạm tội, hậu quả gây ra, nhân thân bị cáo, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự Viện kiểm sát thấy rằng mức án đối với bị cáo phải nghiêm khắc, tương xứng tính chất, mức độ nguy hiểm, đủ sức răn đe, giáo dục riêng và phòng ngừa chung cho xã hội.

Về trách nhiệm hình sự: đề nghị áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên phạt đối với bị cáo T từ 15 (mười lăm) năm đến 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 03 (ba) năm đến 04 (bốn) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”.

- Về trách nhiệm dân sự: đề nghị chấp nhận yêu cầu của bị hại.

- Về xử lý vật chứng: đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chuyển toàn bộ các tài liệu thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 02/4/2024 giữa Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương và Công an tỉnh B (bút lục 585) từ cơ quan Thi hành án vào hồ sơ vụ án để lưu theo hồ sơ vụ án.

** Người bào chữa cho bị cáo, Luật sư Phùng Văn H trình bày bài bào chữa: thống nhất với đại diện Viện kiểm sát về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà Viện kiểm sát truy tố. Tuy nhiên, Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội "Sử dụng tài liệu giả của cơ quan tổ chức" là chưa phù hợp vì hành vi làm giả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh nhân dân là thủ đoạn gian dối, thu hút vào tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản". Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo*

không phạm tội danh “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Về số tiền mà bị cáo lừa đảo bị hại chỉ có 1.000.000.000đ, còn lại số tiền 6.685.000.000đ là giao dịch dân sự, đây là khoản tiền xuất phát từ quan hệ vay mượn với ông T3. Đồng thời, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo như bị cáo thành khẩn khai báo, bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, có 3 con còn nhỏ để xem xét cho bị cáo một mức án phù hợp.

Bị cáo Nguyễn Thị Diễm T đồng ý với bài bào chữa của người bào chữa và không đối đáp, bổ sung.

Lời nói sau cùng của bị cáo: mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo để bị cáo trở về với gia đình và nuôi con nhỏ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an tỉnh B, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Cơ quan điều tra Công an Thành phố H và Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh), hành vi của Điều tra viên, Kiểm sát viên thực hiện việc điều tra, truy tố đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Nguyễn Thị Diễm T thừa nhận: khoảng đầu tháng 5 năm 2019, bị cáo đã nảy sinh ý định lừa đảo chiếm đoạt tiền của ông Trà Văn T3. Bị cáo T lấy tên là Nguyễn Hoàng Y đặt làm giả 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả với số thửa 8454, tờ bản đồ số 4, diện tích: 128,4 m², địa chỉ: khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 15/7/2017 cho Nguyễn Hoàng Y và 01 Giấy chứng minh nhân dân số 312173218 do Công an tỉnh T cấp ngày 24/4/2014 tên Nguyễn Hoàng Y. Sau đó, T đã sử dụng 02 giấy tờ giả này để tạo lòng tin và ký hợp đồng đặt cọc chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhằm chiếm đoạt 1.000.000.000đ (một tỷ đồng) của ông Trà Văn T3.

Ngoài ra, từ tháng 7/2019 đến tháng 6/2020, T tiếp tục đưa ra thông tin gian dối cần tiền để góp vốn và đầu tư dự án điện tại tỉnh Kiên Giang, dự án bất động sản tại C, tại thành phố N để ông T3 tin tưởng và chuyển tiền cho T. Ông T3 tưởng thật và nhiều lần chuyển tiền cho T thông qua số tài khoản của Nguyễn Thị N tại Ngân hàng TMCP S1 (S2) - Chi nhánh B tổng cộng 6.685.900.000đ (sáu tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng). T sử dụng số tiền của ông T3 chuyển để trả nợ và tiêu xài. Tổng số tiền T chiếm đoạt của ông T3 là 7.685.900.000 đồng.

[3] Lời khai của bị cáo phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại Trà Văn T3 được pháp luật bảo vệ. Về nhận thức, bị cáo nhận thức rõ hành vi đưa ra thông tin gian dối nhằm chiếm đoạt tiền của bị hại là vi phạm pháp luật nhưng vì mục đích tư lợi, bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả xảy ra. Bị cáo đủ tuổi, đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình đã gây ra. Tổng số tiền bị cáo chiếm đoạt được của bị hại là 7.685.900.000 đồng. Vì vậy, hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự (là tội đặc biệt nghiêm trọng). Đồng thời, bị cáo sử dụng 02 giấy tờ, tài liệu giả để thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng nên hành vi của bị cáo T đã cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

[4] Như vậy, Cáo trạng số 179/CT-VKSBD-P2 ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương (nay là Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh) truy tố bị cáo Nguyễn Thị Diễm T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tuy nhiên, Viện kiểm sát truy tố bị cáo về tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là chưa phù hợp. Bởi lẽ, hành vi của bị cáo chỉ cấu thành tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Tại phiên tòa, Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong phần luận tội đã rút truy tố phần tội danh “Làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” trong Điều 341 của Bộ luật Hình sự và vẫn truy tố bị cáo tội danh “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự. Hội đồng xét xử xét thấy, sau khi luận tội đại diện Viện kiểm sát rút truy tố phần tội “làm giả tài liệu của cơ quan tổ chức” và chỉ truy tố bị cáo tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có cơ sở, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[5] Hành vi của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, trực tiếp xâm phạm đến tài sản của người khác và xâm phạm đến trật tự quản lý hành chính của Nhà nước trong lĩnh vực quản lý con dấu, tài liệu, giấy tờ của cơ quan, tổ chức, ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự chung của toàn xã hội. Hiện nay, tội phạm lừa đảo chiếm đoạt tài sản ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp, gây hoang mang dư luận và ảnh hưởng đến tình hình an ninh trật tự tại địa phương. Các đối tượng phạm tội thường thông qua mạng xã hội để đặt làm giả các giấy tờ tài liệu của các cơ quan tổ chức, đưa ra các thông tin gian dối để tạo lòng tin cho các bị hại nhằm chiếm đoạt tài sản của họ diễn ra ngày càng nhiều. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức án tương xứng với tính chất, mức độ thực hiện hành vi phạm tội nhằm có tác dụng giáo dục, răn đe đối với bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[6] Tuy nhiên, khi quyết định hình phạt, Hội đồng xét xử xem xét các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo như sau: Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: quá trình điều tra, cũng như tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn, hối cải; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, có 03 con còn nhỏ theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Qua đó, Hội đồng xét xử xem xét giảm một phần hình phạt cho bị cáo, để bị cáo thấy được chính sách khoan hồng của pháp luật và Nhà nước mà an tâm cải tạo, sớm trở thành công dân có ích cho xã hội.

[7] Về xử lý vật chứng của vụ án: đối với các tài liệu thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 02/4/2024 giữa Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B (bút lục 585) là tài liệu chứng cứ của vụ án nên cần đưa vào hồ sơ để lưu theo hồ sơ vụ án theo quy định.

[8] Về trách nhiệm dân sự: ông Trà Văn T3 yêu cầu bị cáo Nguyễn Thị Diễm T trả lại số tiền đã chiếm đoạt là 7.685.900.000đ. Bị cáo T đồng ý theo yêu cầu của ông T3. Do đó, Hội đồng xét xử ghi nhận và buộc bị cáo phải bồi thường cho bị hại số tiền 7.685.900.000đ (bảy tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng).

[9] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng, mức hình phạt và các tình tiết khác đối với bị cáo cũng như về trách nhiệm bồi thường dân sự, xử lý vật chứng là có căn cứ và phù hợp quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Người bào chữa thống nhất với tội danh Lừa đảo chiếm đoạt tài sản nhưng không đồng ý với tội danh “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” mà Viện kiểm sát đề nghị và cho rằng số tiền 6.685.900.000đ là thuộc quan hệ vay mượn không phải của hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản của bị hại T3. Về ý kiến này của người bào chữa không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận. Riêng về đề nghị xem xét các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự để giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo là có phần phù hợp nên được chấp nhận một phần.

[11] Về án phí: bị cáo Nguyễn Thị Diễm T phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[12] Về quyền kháng cáo: Bị cáo được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b khoản 3 Điều 341, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 38, Điều 46, Điều 47, Điều 55 của Bộ luật Hình

sự; các Điều 106, 135, 136, 292, 331 và Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về hình phạt: xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Diễm T 15 (mười lăm) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và 03 (ba) năm tù về tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt của hai tội danh, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung là 18 (mười tám) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 19/5/2024.

2. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự; các Điều 357, 468, 583, 584, 585 và 589 của Bộ luật Dân sự; Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Diễm T phải có trách nhiệm trả cho bị hại Trà Văn T3 số tiền 7.685.900.000đ (bảy tỷ sáu trăm tám mươi lăm triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Yêu cầu Thi hành án dân sự Thành phố H chuyển các tài liệu thể hiện tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 02/4/2024 giữa Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương và Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B để đưa vào hồ sơ vụ án theo quy định, cụ thể:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP 318570, số vào sổ cấp GCN: CS13576, thửa số 8454, tờ bản đồ số 4, diện tích: 128,4 m², địa chỉ: khu phố T, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 15/7/2017 giả mang tên Nguyễn Hoàng Y;

- 01 Giấy chứng minh nhân dân số 312173218 do Công an tỉnh T cấp ngày 24/4/2014 giả mang tên Nguyễn Hoàng Y;

- 01 Giấy viết tay sang nhượng đất đồi ngày 20/5/2019 giữa bên bán Nguyễn Minh T8, Nguyễn Thị L2 và bên mua Nguyễn Hoàng Y.

- 01 Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 06/4/2020 giữa Nguyễn Hoàng Y và Nguyễn Thanh P1.

- 01 Sổ tạm trú do Công an phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương cấp cho ông Lê Văn T9.

- 01 Hợp đồng vay mượn tiền ngày 18/10/2019 giữa Trà Văn T3 và Dương Kim L3.

4. Về án phí: buộc bị cáo Nguyễn Thị Diễm T phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 115.685.000đ (một trăm mười lăm triệu sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.